

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH SƠN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST

Ngày 26/11/2020

*“V/v không công nhận quan  
hệ vợ chồng”.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH SƠN - TỈNH PHÚ THỌ**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Cẩm Vân.

***Các Hội thẩm nhân dân:*** 1. Ông Nguyễn Gia Thắng.

2. Bà Nguyễn Thị Tâm.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đinh Ngọc Thủy - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:*** Ông Đinh Trọng Nho - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2020/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thu H**, sinh năm 1969.

ĐKHKT: Khu Đền Vọng, xã Dịch Quả, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Ông **Trần Văn L**, sinh năm 1962.

ĐKHKT: Khu Đền Vọng, xã Dịch Quả, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

*(Bà H, ông L đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 09/10/2020, bản tự khai ngày 16/10/2020, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại Tòa án nguyên đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu H và ông Trần Văn L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1987 đến nay, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà H và ông L chung sống cùng với nhau tại khu Đền Vọng, xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, khi mới về chung sống cùng với nhau tình cảm vợ chồng vui vẻ, hòa thuận. Tuy nhiên trong thời gian chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu theo bà H là do ông L lượng hay uống rượu, có chơi bời lơ đãng, ông không tập trung làm ăn kinh tế, lo cho gia đình mà hay chửi mắng, xúc phạm bà H. Mặc dù bà, các con, bố mẹ hai bên gia đình có khuyên bảo nhiều lần nhưng ông L không có sự thay đổi nào, vợ chồng không có tiếng nói chung, không tự hàn gắn, khắc phục được tình cảm mà ngày càng đẩy mâu thuẫn đến trầm trọng. Chính vì cuộc sống vợ chồng không đem lại hạnh phúc nên ông bà đã sống ly thân mỗi người một nơi không ai còn quan tâm đến nhau. Bà H xác định không còn tình cảm với ông L vì vậy bà H đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H với ông L.

Về con chung: Bà Trần Thị Thu H trình bày vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 03/02/1988 và cháu Trần Thị Thanh H, sinh ngày 22/4/1990, hiện các con chung đều đã thành niên và có gia đình riêng, ly hôn bà H không có đề nghị gì.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị Thu H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về công sức đóng góp, tư trang riêng: Bà Trần Thị Thu H trình bày không có, ly hôn bà không có đề nghị gì.

*Phía bị đơn, ông Trần Văn L tại bản tự khai ngày 22/10/2020, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại Tòa án đã trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông L, bà H cưới nhau và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1987 đến nay, hai bên không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, tuy nhiên theo ông L thì bà H đã lừa gạt để ngoại tình, phản bội ông, không quan tâm đến ông, tập trung vào trang điểm cá nhân, làm đẹp, mặt khác bà H không cho ông gần gũi, thân mật. Việc bà H có người đàn ông khác thì ông không có chứng cứ hoặc tài liệu gì chứng minh, ông chỉ nghe người khác nói lại. Hiện tại vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi không ai còn quan tâm đến nhau, nay bà H có đơn ly hôn ông L đồng ý để Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà H.

Về con chung: Ông Trần Văn L trình bày vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 03/02/1988 và cháu Trần Thị Thanh H, sinh ngày 22/4/1990, hiện các cháu đều đã thành niên và có gia đình riêng, ly hôn ông L không có đề nghị gì.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Văn L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về công sức đóng góp, tư trang riêng: Ông Trần Văn L trình bày không có, ly hôn ông không có đề nghị gì.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 11/11/2020 nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Thu H và ông Trần Văn L. Về con chung: Hiện tại 02 con chung của ông bà là cháu Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 03/02/1988 và cháu Trần Thị Thanh H, sinh ngày 22/4/1990 đều đã trưởng thành, có gia đình riêng, ly hôn bà H và ông L đều không có đề nghị gì, vì vậy không xem xét. Các vấn đề khác đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí: Bà H phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng được quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn L đang cư trú tại khu Đền Vọng, xã Dịch Quả, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Trần Thị Thu H và ông Trần Văn L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1987 đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, vì

vậy đã vi phạm điều cấm của pháp luật, vụ án thuộc trường hợp không được hòa giải theo quy định tại khoản 2 Điều 206 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời bà Hằng cũng có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Vì vậy Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngày 11/11/2020 nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Hằng, ông Lượng là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy bà H và ông L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1987 có tổ chức đám cưới nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, vi phạm Điều 8 của Luật Hôn nhân gia đình năm 1986. Điều luật này quy định: *“Việc kết hôn do UBND xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do nhà nước quy định...Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý”*. Tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”* Vì vậy bà H và ông L không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm b Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 của Quốc hội khóa X ngày 09/6/2000 về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng là phù hợp pháp luật.

Qua kết quả xác minh ngày 03/11/2020 tại Ban công an xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn thì bà H, ông L đều có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu Đền Vọng, xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Tại biên bản xác minh ngày 03/11/2020 Ban tư pháp xã Địch Quả thì chính quyền địa phương được biết bà H và ông L có quen biết về chung sống với nhau khoảng từ năm 1987, quá trình kiểm tra hồ sơ, sổ sách về việc đăng ký kết hôn của công dân trên địa bàn xã từ năm 1987 trở về trước là không còn lưu giữ hồ sơ gốc, do việc chuyển trụ sở, thời gian đã lâu nên bị mất, mục nát. Vì vậy không có căn cứ để xác định bà H và ông L đăng ký kết hôn tại UBND xã Địch Quả năm 1987. Đến nay bà H và ông L chưa đăng ký kết hôn tại UBND xã Địch Quả. Trong quá trình chung sống ông bà có phát sinh mâu thuẫn, chủ yếu từ việc nghi ngờ tình cảm, không tôn trọng nhau, dẫn đến cãi nhau, không có tiếng nói chung, vợ chồng không có

hạnh phúc và đã ly thân mỗi người một nơi không ai còn quan tâm đến nhau. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Bà H và ông L khẳng định vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 03/02/1988 và cháu Trần Thị Thanh H, sinh ngày 22/4/1990, hiện các cháu đều đã thành niên và có gia đình riêng, ly hôn bà H, ông L đều không có đề nghị gì. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về công sức đóng góp, tư trang riêng: Bà H và ông L trình bày không có, Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên cần chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà Trần Thị Thu H phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 của Quốc hội khóa X ngày 09/6/2000 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Thu H và ông Trần Văn L.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Thu H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Xác nhận bà H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: AA/2020/0003282 ngày 14/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Nay chuyển thành án phí.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở UBND xã nơi các đương sự thường trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKS huyện;
- Chi cục THADS huyện.
- UBND xã Định Quả, huyện Thanh Sơn;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*Đã ký*

**Nguyễn Cẩm Vân**